

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PTD

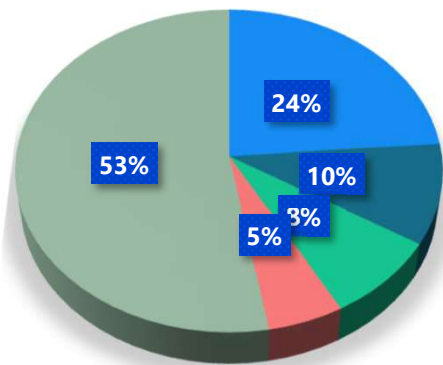
CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	5,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-16.4%	-59.1%	-60.0%

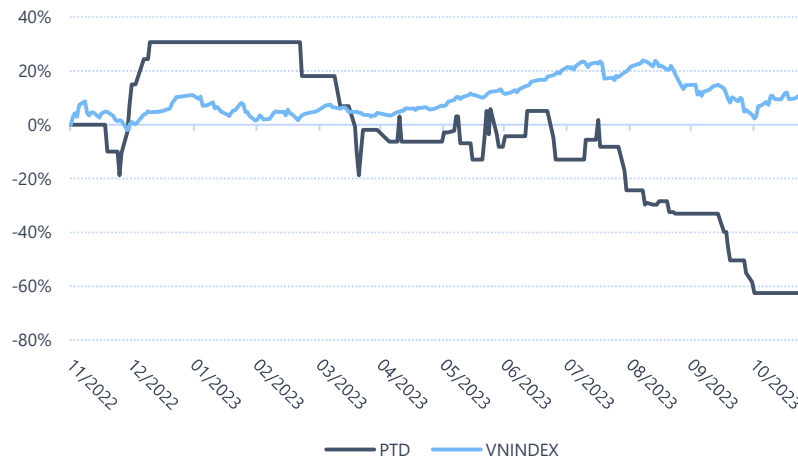
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 19,507
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18
Số lượng CPLH (CP)	3,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	18.47%
Beta	0.38

Cơ cấu cổ đông



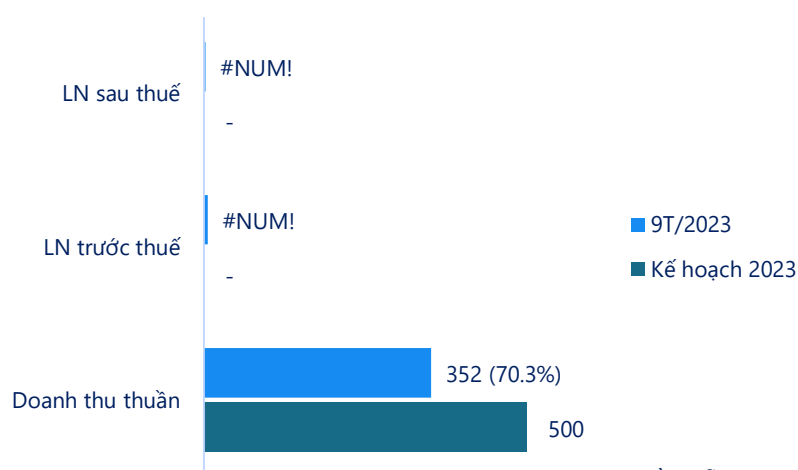
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

130.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 24.4 | +23.0%
Cùng kỳ: ↗ 66.0 | +102.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

351.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 124.1 | +54.5%

LN thuần

Q3 2023

-9.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.1 | -361.1%
Cùng kỳ: ↘ 7.9 | -510.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

6.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3.6 | +145.2%

LNTT

Q3 2023

-9.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.1 | -361.1%
Cùng kỳ: ↘ 7.9 | -504.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

5.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3.7 | +168.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PTD

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	130.2	64.2	102.8%	351.7	227.6	54.5%
Giá vốn hàng bán	131.4	58.9	123.2%	316.3	205.4	54.0%
Lợi nhuận gộp	- 1.3	5.3	-123.9%	35.4	22.2	59.7%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.0	110.8%	0.7	0.5	31.1%
Chi phí tài chính	2.3	1.8	26.6%	6.9	3.8	82.7%
Chi phí lãi vay	2.3	1.8	26.6%	6.7	3.7	79.1%
Chi phí bán hàng	1.0	-	-	3.0	0.0	50127.7%
Chi phí QLDN	5.0	5.1	-1.5%	20.2	16.3	24.0%
LN thuần từ HĐKD	- 9.4	1.5	-510.2%	6.0	2.5	145.2%
LN khác	0.0	0.0	100.0%	0.2	0.3	39.6%
LN trước thuế	- 9.4	1.6	-504.1%	5.8	2.2	168.5%
Thuế TNDN	-	-	-	3.2	0.8	301.1%
Lợi nhuận sau thuế	- 9.4	1.6	-504.1%	2.6	1.4	91.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 9.4	1.6	-504.1%	2.6	1.4	91.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 12.6	- 13.6	8.3	- 22.5	9.6	- 6.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.4	0.7	0.5	0.1	9.4	0.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.1	9.8	- 15.3	17.7	- 8.7	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	14.0	- 3.0	- 6.5	4.7	10.3	4.3

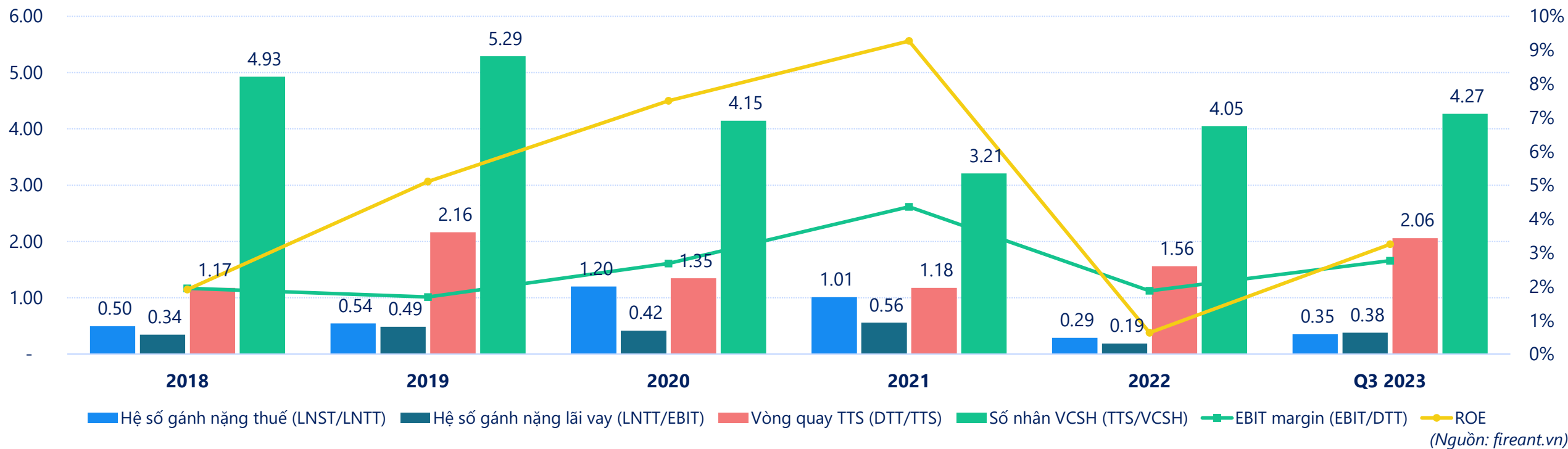
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	215.7	223.6	-3.6%	82.4%
Tiền và tương đương tiền	20.2	10.3	96.9%	7.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	82.4	85.4	-3.5%	31.5%
Hàng tồn kho	63.2	100.1	-36.9%	24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	50.0	27.9	78.8%	19.1%
Tài sản dài hạn	46.0	54.0	-14.7%	17.6%
Các khoản phải thu dài hạn	- 4.6	-	-	-1.8%
Tài sản cố định	1.2	1.5	-21.2%	0.5%
Bất động sản đầu tư	41.8	43.3	-3.4%	16.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.6	6.6	-0.1%	2.5%
Tài sản dài hạn khác	0.9	2.5	-62.0%	0.4%
Tổng cộng tài sản	261.7	277.6	-5.7%	100.0%
Nợ phải trả	207.1	221.8	-6.6%	79.1%
Nợ ngắn hạn	203.7	212.6	-4.2%	77.8%
Nợ vay ngắn hạn	104.0	76.1	36.8%	39.8%
Nợ dài hạn	3.4	9.1	-62.9%	1.3%
Nợ vay dài hạn	3.1	8.7	-64.4%	1.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.6	55.8	-2.2%	20.9%
Vốn chủ sở hữu	54.6	55.8	-2.2%	20.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PTD

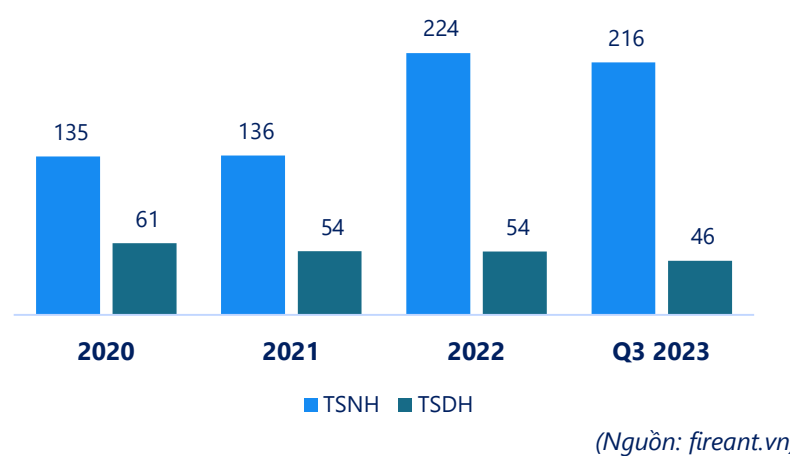
Phân tích Dupont



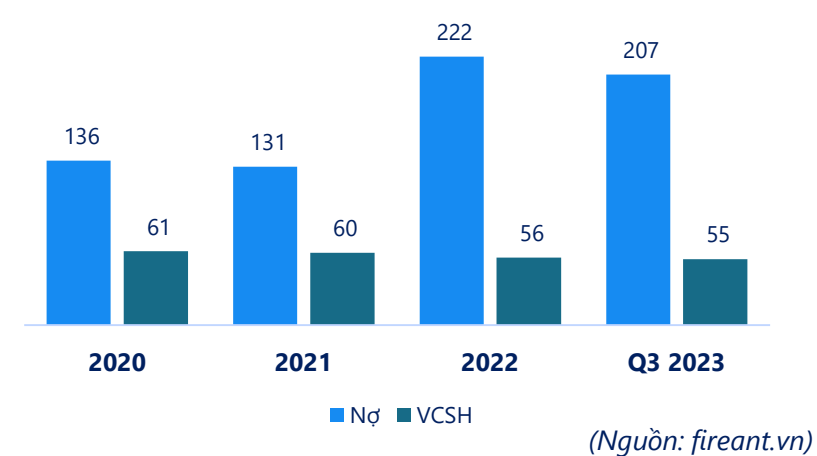
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PTD

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.3%	0.8%	2.0%	3.2%	-0.5%	0.4%
Biên LNST (TTM)	0.3%	0.4%	1.3%	2.5%	0.1%	0.4%
Biên LN EBIT (TTM)	1.9%	1.7%	2.7%	4.4%	1.9%	2.8%
ROE (TTM)	1.9%	5.1%	7.5%	9.3%	0.6%	3.3%
ROA (TTM)	0.4%	1.0%	1.8%	2.9%	0.2%	0.8%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	86.4	39.0	56.0	44.1	55.4	36.1
Số ngày nắm giữ HTK	55.8	41.1	65.4	86.7	78.5	59.1
Số ngày phải trả NCC	75.4	69.2	118.0	74.2	42.5	50.0
Vòng quay TSCĐ	10.9	95.9	54.6	62.1	202.9	358.3
Vòng quay TTS	311.2	168.6	270.8	310.1	233.3	177.1

Thanh khoản

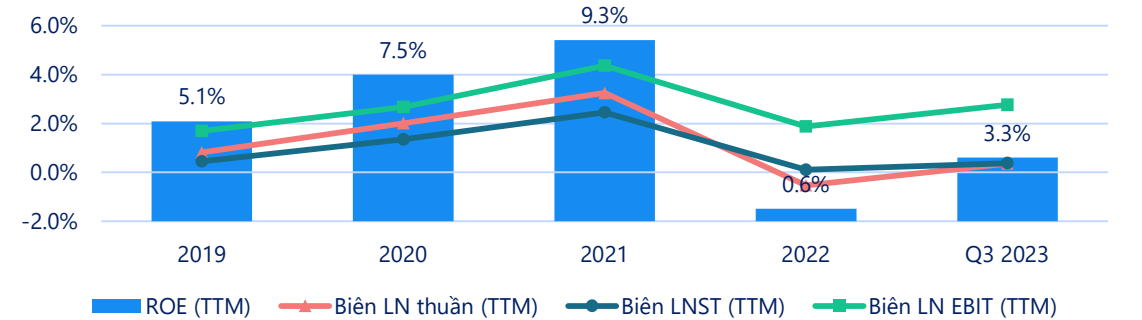
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.0	1.0	1.0	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	0.6	0.6	0.4	0.6	0.4	0.5
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.2	0.1	0.1	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	1.5	1.9	1.7	2.3	1.2	1.6

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	390	1,014	1,454	1,747	115	567
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,225	18,003	17,724	18,249	17,429	17,058
P/E	46.2	16.0	8.2	8.6	160.6	13.0
P/B	1.0	0.9	0.7	0.8	1.1	0.4
P/S	0.2	0.1	0.1	0.2	0.2	0.0

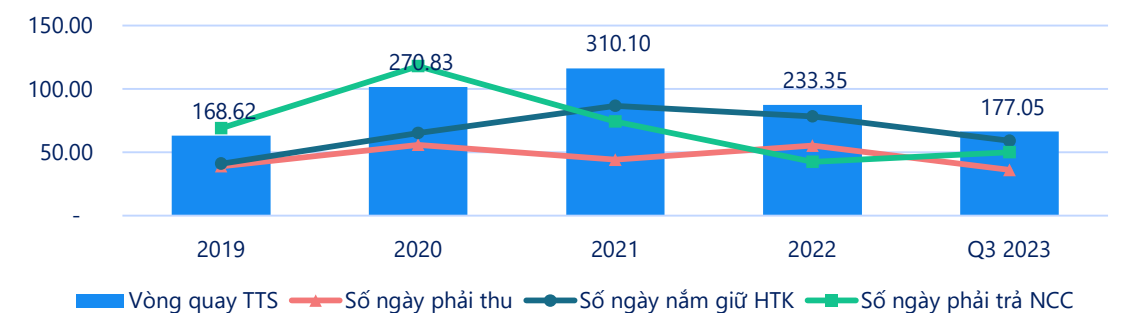
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



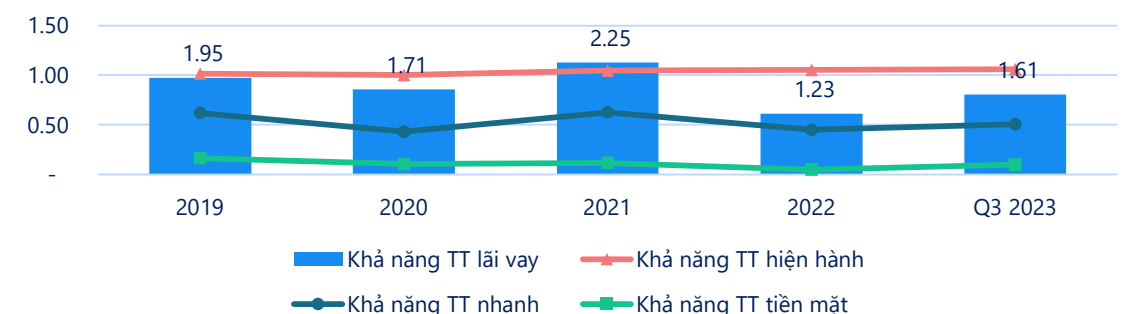
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

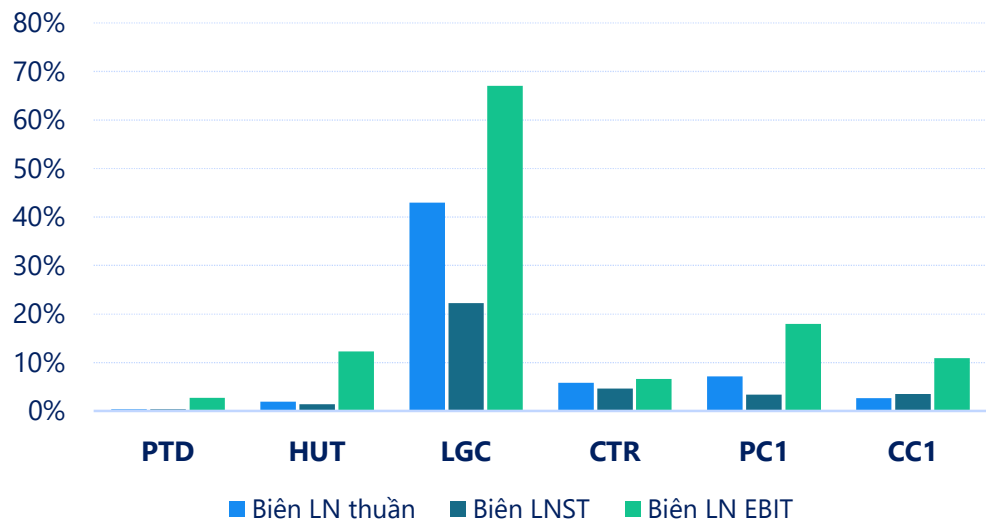
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PTD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PTD	351.7	54.5%	2.6	91.3%	0.7%	0.6%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

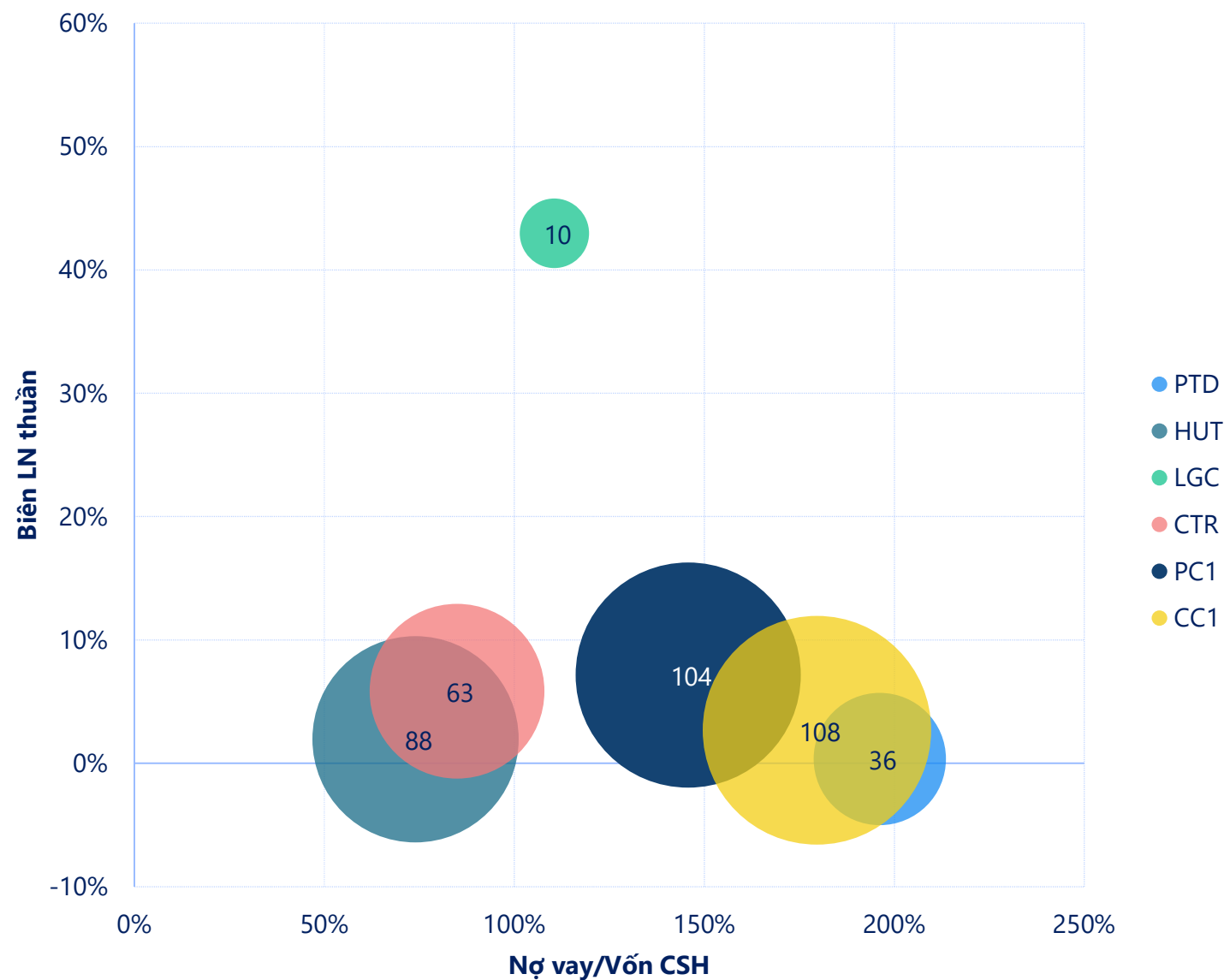
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)